

058 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Kiên Giang*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE							
Số trang trại							
Number of farms	634	1044	1048	993	995	998	1068
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	575	904	907	866	867	899	897
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	8	46	48	35	33	29	29
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	50	87	86	86	95	70	141
Trang trại khác - <i>Others</i>	1	7	7	6			1
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (Nghìn ha)							
Planted area of cereals (Thous. ha)	769,7	766,3	735,6	728,7	722,2	726,2	716,0
Lúa - <i>Paddy</i>	769,5	765,9	735,3	728,4	722,1	725,8	715,7
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	307,3	301,0	298,8	290,0	289,1	289,8	284,4
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	399,2	404,8	389,1	379,8	368,9	373,4	372,9
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	63,0	60,1	47,4	58,6	64,1	62,6	58,4
Ngô - <i>Maize</i>	0,2	0,4	0,3	0,3	0,1	0,4	0,2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)							
Production of cereals (Thous. tons)	4644,2	4162,9	4060,5	4268,9	4292,9	4530,2	4518,4
Lúa - <i>Paddy</i>	4643,0	4161,6	4058,8	4267,4	4291,5	4528,5	4516,6
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	2224,5	1850,3	1799,7	2051,0	1989,0	2122,3	2166,1
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	2135,2	2203,7	2122,7	1950,0	1983,2	2084,4	2085,0
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	283,3	107,5	136,4	266,4	319,3	321,8	265,5
Ngô - <i>Maize</i>	1,2	1,3	1,7	1,5	1,4	1,7	1,8
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)							
Yield of cereals (Quintal/ha)	60,3	54,3	55,2	58,6	59,4	62,4	63,1
Lúa - <i>Paddy</i>	60,3	54,3	55,2	58,6	59,4	62,4	63,1
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	72,4	61,5	60,2	70,7	68,8	73,2	76,2
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	53,5	54,4	54,6	51,3	53,8	55,8	55,9
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	45,0	17,9	28,8	45,5	49,8	51,4	45,5
Ngô - <i>Maize</i>	60,0	32,5	56,7	50,0	140,0	42,5	71,7
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)							
Planted area of tuber crops (Thous. ha)							
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1,5	1,5	1,5	1,4	1,3	1,4	1,4
Sắn - <i>Cassava</i>	0,9	0,7	0,7	0,6	0,4	0,4	0,3

058 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Kiên Giang*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) <i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>							
Khoai lang - Sweet potatoes	31,5	33,8	32,1	30,7	30,0	33,8	33,5
Sắn - Cassava	25,8	20,5	18,8	16,0	12,4	7,9	6,8
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha) <i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>							
Mía - Sugar-cane	5816	5570	5710	5285	5248	3793	2978
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn) <i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>							
Mía - Sugar-cane	400141	479020	462510	367308	362112	203022	169760
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha) <i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>							
Xoài - Mango	2762	3450	3475	2712	1977	2076	2387
Cam - Orange	110	120	154	98	130	135	147
Dứa - Pineapple	7005	7320	8165	9067	9237	9545	9860
Điều - Cashew	488	550	637	392	120	283	295
Hồ tiêu - Pepper	913	920	1051	901	894	978	964
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha) <i>Harvested area of main perennial crops (Ha)</i>							
Xoài - Mango	2600	2760	2785	2282	1604	1485	1550
Cam - Orange	94	101	86	50	80	65	102
Dứa - Pineapple	5601	6370	7270	8354	7985	8171	8182
Điều - Cashew	456	510	590	285	88	200	244
Hồ tiêu - Pepper	743	863	904	716	815	933	780
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn) <i>Production of main perennial crops (Ton)</i>							
Xoài - Mango	14300	17750	17865	20543	14561	13330	13636
Cam - Orange	752	840	731	652	1048	497	1513
Dứa - Pineapple	90734	92736	114139	139929	133126	130249	130909
Điều - Cashew	258	265	413	267	82	189	221
Hồ tiêu - Pepper	1560	2052	2097	1653	1944	1806	1638
Số lượng gia súc (Nghìn con) <i>Livestock population (Thous. heads)</i>							
Trâu - Buffalo	6,0	5,3	5,3	5,0	4,5	4,5	4,5
Bò - Cattle	11,5	11,3	12,1	13,4	11,6	11,5	10,0
Lợn - Pig	339,7	340,1	340,2	340,3	170,7	173,7	176,9